|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  **Dự thảo** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025* |

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THI HÀNH**

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2008/NĐ-CP NGÀY 31/12/2008, NGHỊ ĐỊNH**

**SỐ 74/2018/NĐ-CP NGÀY 15/5/2018, NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2018/NĐ-CP NGÀY 09/11/2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2022/NĐ-CP NGÀY 21/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA;**

**NGHỊ ĐỊNH SỐ 43/2017/NĐ-CP NGÀY 14/4/2017 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHÃN HÀNG HÓA VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2021/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 43/2017/NĐ-CP**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiến hành đánh giá tổng kết việc thi hành Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã tiến hành đánh giá tổng kết việc thi hành Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP. Kết quả như sau:

**I. Bối cảnh thực hiện đánh giá**

**1. Ban hành các Nghị định hướng dẫn Luật**

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007, tạo ra một hành lang pháp lý quan trọng và thống nhất cho hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam. Để triển khai Luật, Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, trong đó nòng cốt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, sau đó được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và Nghị định số 13/2022/NĐ-CP; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2021/NĐ-CP. Cụ thể:

***Nghị định số 132/2008/NĐ-CP - Đặt nền móng pháp lý***

Nghị định này là văn bản hướng dẫn đầu tiên và toàn diện nhất, quy định chi tiết các nội dung cốt lõi của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

- Trình tự xây dựng, ban hành danh mục SPHH nhóm 2: Quy định rõ trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc xác định và quản lý các sản phẩm có khả năng gây mất an toàn.

- Kiểm tra chất lượng SPHH: Quy định cụ thể về kiểm tra chất lượng trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu và lưu thông trên thị trường.

- Hoạt động đánh giá sự phù hợp: Quy định về việc chỉ định các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định phục vụ quản lý nhà nước.

- Giải thưởng Chất lượng Quốc gia: Quy định chi tiết về việc tổ chức và xét tặng giải thưởng.

***Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP: Cải cách và tạo thuận lợi thương mại***

Sau gần 10 năm thực hiện, trước yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh theo các Nghị quyết của Chính phủ như Nghị quyết 19-2018/NQ-CP, các Nghị định này đã được ban hành với mục tiêu:

- Chuyển đổi phương thức kiểm tra: Đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, giảm thiểu thời gian thông quan cho doanh nghiệp.

- Đơn giản hóa thủ tục: Sửa đổi, bãi bỏ nhiều điều kiện đầu tư kinh doanh không còn phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động ĐGSPH.

- Bổ sung quy định mới: Lần đầu tiên đưa quy định về quản lý và sử dụng mã số, mã vạch vào một văn bản cấp Nghị định, đặt nền móng cho việc quản lý bằng công nghệ.

***Nghị định số 13/2022/NĐ-CP - Bổ sung quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa***

Bắt kịp xu thế chuyển đổi số và yêu cầu ngày càng cao của thị trường về minh bạch thông tin, Nghị định 13/2022/NĐ-CP được ban hành, bổ sung một chương hoàn toàn mới về quản lý nhà nước đối với hoạt động truy xuất nguồn gốc SPHH. Nghị định này quy định rõ:

- Trách nhiệm của Bộ KH&CN trong việc chủ trì, xây dựng và vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

- Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức triển khai hoạt động truy xuất nguồn gốc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý.

- Các quy định về hệ thống truy xuất nguồn gốc, mã truy vết, và việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Các quy định tại các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, địa phương đã thể hiện sự phân định trách nhiệm, phân công, phân cấp quản lý về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo nguyên tắc sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành nào thì ngành đó quản lý. Sự phân công, phân cấp rõ ràng nên công tác tham mưu ban hành văn bản, các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa được chú trọng; công tác thanh, kiểm tra không bị chồng chéo; công tác tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cũng được tăng cường và tổ chức thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, đã góp phần giúp các cơ quan quản lý nhà nước từng bước nắm vững, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, công tác quản lý về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã từng bước đi vào nền nếp.

***Nghị định số 43/2017/NĐ-CP: cơ sở pháp lý thống nhất quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa***

Nghị định số 43/2017/NĐ-CP cơ bản đã quy định chi tiết nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông, hàng hóa nhập khẩu. Nghị định đã tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chống hàng lậu, hàng giải, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc ghi nhãn hàng hóa, minh bạch hàng hóa của mình trước khi đưa hàng hóa lưu thông trên thị trường; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa; đồng thời góp phần giúp người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm, hàng hóa phù hợp trong đời sống, phục vụ nhu cầu thiết yếu và sinh hoạt hàng ngày.

***Nghị định số 111/2021/NĐ-CP: đáp ứng yêu cầu cấp bách nhằm tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp***

Một số điểm mới nổi bật của Nghị định 111/2021/NĐ-CP đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý nhãn hàng hóa, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, chống hàng giải, gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và những doanh nghiệp kinh doanh chân chính:

- Bổ sung quy định quản lý việc gắn nhãn, mác hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, so với quy định trước đây, Nghị định 111/2021/NĐ-CP đã mở rộng phạm vi điều chỉnh, bổ sung thêm “hàng hóa xuất khẩu” theo đó bổ sung đối tượng áp dụng là “tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa”.

- Chỉnh sửa, bổ sung các quy định về thông tin bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hóa:

Nghị định 111/2021/NĐ-CP quy định rõ ràng hơn về những thông tin bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hóa đối với nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam và nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, nhãn của hàng hóa xuất khẩu, từ đó dễ dàng phân biệt hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa xuất khẩu để phục vụ công tác quản lý.

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: nhãn gốc bắt buộc phải thể hiện các nội dung về “Tên hàng hóa”, “Xuất xứ hàng hóa”, “Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài” bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu: việc ghi nhãn hàng hóa tuân thủ theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Sửa đổi, bổ sung quy định về xuất xứ hàng hóa nhằm kiểm soát và hạn chế tình trạng gian lận thương mại. Theo đó, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Đặc biệt, Nghị định 111/2021/NĐ-CP bổ sung quy định về trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Đây là quy định hoàn toàn mới và giúp các doanh nghiệp gỡ được nhiều vướng mắc trong việc ghi nhãn hàng hóa khi hàng hóa ngày càng được gia công, sản xuất tại nhiều nơi khác nhau trên thế giới.

Nghị định 111/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15/2/2022, góp phần hoàn thiện khung pháp lý về nhãn hàng hóa, tương thích với pháp luật các quốc gia khác trên thế giới và các hiệp định về thương mại mà Việt Nam là thành viên.

**2. Bối cảnh trong nước và quốc tế**

***2.1. Bối cảnh trong nước***

Giai đoạn 2008-2024 đánh dấu một chặng đường phát triển kinh tế - xã hội năng động của Việt Nam, với những chuyển đổi sâu sắc trong mô hình tăng trưởng và yêu cầu ngày càng cấp thiết về nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia. Chủ trương này được thể hiện nhất quán qua các Nghị quyết của Đảng và các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia qua các năm.

Trong bối cảnh đó, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số toàn diện trên mọi lĩnh vực. Việc Chính phủ ban hành "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã tạo ra một làn sóng ứng dụng công nghệ số, làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Đặc biệt, thương mại điện tử (TMĐT) đã có sự phát triển bùng nổ, trở thành một trụ cột của kinh tế số. Quy mô thị trường TMĐT Việt Nam được dự báo đạt từ 25 đến 32 tỷ USD vào năm 2024, với tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Sự phát triển vũ bão của TMĐT, đặc biệt là kinh doanh trên các nền tảng mạng xã hội, đã đặt ra những thách thức chưa từng có đối với hệ thống pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (CLSPHH), vốn được thiết kế chủ yếu cho các mô hình thương mại truyền thống.

***2.2. Bối cảnh quốc tế***

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng, được đánh dấu bằng việc ký kết và thực thi hàng loạt Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA).Các FTA này không chỉ mở ra cơ hội thị trường thông qua việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan mà còn đặt ra những yêu cầu ngày càng khắt khe hơn về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường, lao động và sở hữu trí tuệ. Điều này làm cho các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) trở thành thách thức chính, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực cải tiến chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực sản xuất để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Song song với đó, xu thế toàn cầu về phát triển Hạ tầng Chất lượng Quốc gia (National Quality Infrastructure - NQI) ngày càng được khẳng định là nền tảng cốt lõi cho thương mại quốc tế và năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Năng lực NQI của Việt Nam, mặc dù đã có những bước tiến đáng ghi nhận (tăng 2 bậc, xếp hạng 52/185 nền kinh tế năm 2023 theo Báo cáo Chỉ số Chất lượng toàn cầu), nhưng vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới, đòi hỏi phải có sự đầu tư chiến lược và hoàn thiện thể chế một cách đồng bộ.

**3. Quá trình thực hiện tổng kết**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) đã gửi công văn đề nghị báo cáo đánh giá tình hình thi hành các Nghị định, cụ thể:

3.1. Ban hành Công văn số 1411/BKHCN-TĐC ngày 26/4/2024 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Công văn số 1350/BKHCN-TĐC ngày 24/4/2024 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đề nghị báo cáo đánh giá tình hình thi hành Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Tính đến ngày báo cáo, Bộ KH&CN đã nhận được báo cáo từ 10 Bộ, ngành và 43 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2 Ban hành Công văn số 3007/BKHCN-TĐC ngày 08/7/2025 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề nghị cung cấp thông tin đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và nghị định số 111/2021/NĐ-CP.

Tính đến ngày báo cáo, Bộ KH&CN nhận được báo cáo từ 11 Bộ, ngành và 25/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, phân tích và đánh giá một cách khoa học, toàn diện các ý kiến đóng góp và số liệu thực tiễn từ các báo cáo của Bộ, ngành, địa phương, đảm bảo tính khách quan và phản ánh đầy đủ bức tranh thi hành pháp luật trên cả nước trong suốt hơn 15 năm qua.

**4. Kết quả thi hành** **Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.**

***4.1. Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành các Nghị định***

Cho đến nay, về cơ bản hệ thống các văn bản hướng dẫn luật nêu trên đã được hoàn thiện, góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển hoạt động chất lượng, quản lý nhà nước về chất lượng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế; đổi mới cơ chế, chính sách, pháp luật về hoạt động chất lượng, đổi mới phương thức quản lý chất lượng theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp; bảo đảm quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trước nhà nước và người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm và hàng hóa của mình; bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước, đồng thời xác định trách nhiệm và phân công hợp lý giữa các Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

a) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

- Đã giúp cho hoạt động này dần đi vào nề nếp, có sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước.

- Phân công trách nhiệm quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

- Quản lý chặt chẽ các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành. Các quy chuẩn kỹ thuật trên đã góp phần đưa ra các biện pháp quản lý thống nhất đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, đảm bảo sức khỏe, vệ sinh, môi trường cho người sử dụng.

- Quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp thông qua việc đăng ký lĩnh vực hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp có năng lực, đã được đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đáp ứng yêu cầu quy định sẽ được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, chỉ định thực hiện đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước. Các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã có tác động tích cực đến hoạt động đánh giá sự phù hợp trong nước như: tạo cơ sở pháp lý để quản lý hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và phục vụ quản lý nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2; bước đầu chuẩn hóa năng lực và tạo cơ chế bình đẳng cho hoạt động các tổ chức đánh giá sự phù hợp; định hướng phát triển cho hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa làm nền tảng cho phát triển kinh tế và hội nhập với thông lệ chung của hoạt động đánh giá sự phù hợp trong khu vực và trên thế giới.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá và hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được phân định rõ ràng. Cơ quan kiểm tra không thực hiện hoạt động dịch vụ kỹ thuật (đánh giá sự phù hợp); tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ đơn thuần là đơn vị kỹ thuật thực hiện đánh giá sự phù hợp, không thực hiện thay công việc của cơ quan kiểm tra. Việc phân định rõ này giúp cho cơ quan quản lý nhà nước quản lý được hoạt động đánh giá sự phù hợp, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời nâng cao vai trò quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn đối với lĩnh vực quản lý chất lượng hàng hóa được phân công.

- Đã chỉ đạo, tăng cường tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo kế hoạch, đột xuất, chuyên đề như chất lượng xăng dầu, điện, điện tử, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, và một số hàng hóa khác như dầu nhờn, phân bón, thực phẩm... Đã triển khai đồng bộ các hoạt động kiểm tra trong sản xuất, lưu thông, nhập khẩu.

- Tôn vinh xứng đáng cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực chất lượng: Giải thưởng chất lượng quốc gia được xét tặng hàng năm cho những doanh nghiệp áp dụng hiệu lực và hiệu quả các mô hình, hệ thống quản lý tiên tiến; có thành tích nổi bật trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động; hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới; và đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia và đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước.

b) Đối với doanh nghiệp:

- Nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa do chính mình sản xuất, nhập khẩu.

- Kiểm soát được sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất, nhập khẩu.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ như cải tiến chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mặt hàng, hạ giá thành sản phẩm, mở rộng mạng lưới phân phối, gia tăng các công tác khuyến mãi... nhằm cung ứng cho người tiêu dùng những sản phẩm ngày càng có chất lượng hơn, mặt hàng phong phú hơn, mẫu mã bắt mắt hơn, mặt hàng dễ làm quen và nhất là dễ tìm mua hơn. Một số không nhỏ doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế... Đồng thời đã tạo lòng tin và uy tín đối với thương hiệu của mình thông qua việc thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa như công bố tiêu chuẩn áp dụng, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, gắn dấu hợp quy (CR) đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

- Giải thưởng chất lượng quốc gia là một công cụ góp phần nâng cao năng suất - chất lượng của doanh nghiệp: Giải thưởng chất lượng quốc gia luôn trở thành một hoạt động năng suất - chất lượng hiệu quả và liên tục tại các địa phương trong cả nước. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến. Giải thưởng chất lượng quốc gia giúp lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức đúng lợi ích của việc áp dụng các hệ thống quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, huy động mọi nguồn lực sẵn có, chỉ đạo và lôi cuốn mọi người cùng tham gia xây dựng, áp dụng và hoàn thiện hệ thống quản lý nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, luôn thoả mãn các yêu cầu của khách hàng.

- Áp dụng MSMV lên sản phẩm, dịch vụ và địa điểm của mình phục vụ cho việc phân định và thu nhận dữ liệu tự động, tạo thuận lợi cho quá trình quản lý, sản xuất, kinh doanh, bán hàng, đáp ứng nhu cầu của bạn hàng trong nước và quốc tế.

c) Đối với người tiêu dùng:

- Người tiêu dùng được bảo vệ quyền lợi hợp pháp khi được người bán, người sản xuất, nhập khẩu cung cấp hàng hóa không đảm bảo chất lượng như một số vụ vi phạm có phạm vi ảnh hưởng lớn tới người tiêu dùng như vụ sữa melamine trẻ em; vụ gian lận trong đo lường và kinh doanh sản phẩm xăng dầu; vụ mũ bảo hiểm không đảm bảo an toàn chất lượng...

- Người tiêu dùng được bồi thường thiệt hại do hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

- Người tiêu dùng được lựa chọn sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, bảo đảm an toàn cho mình trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hoá. Trước đây khi một số hàng ngoại nhập ồ ạt đổ vào Việt Nam với giá rẻ, phổ biến là các mặt hàng tiêu dùng, từ các đồ điện tử, xe máy, xe đạp, điện thoại di động, cho đến các sản phẩm gia dụng, quần áo, thực phẩm, trái cây... người tiêu dùng Việt Nam đổ xô đi mua sắm. Người tiêu dùng thấy giá cả vừa phải, chấp nhận được, còn người bán, vốn ít lời cao càng tạo cơ hội cho hàng ngoại nhập hiện diện và làm đau đầu không ít các nhà sản xuất trong nước cũng như các nhà nhập khẩu. Nhưng nay, chính người tiêu dùng đã phát hiện và cẩn thận hơn khi lựa chọn hàng ngoại nhập và đã quay sang lựa chọn hàng Việt Nam có chất lượng để sử dụng.

***4.2. Công tác tổ chức thi hành các Nghị định***

*4.2.1. Công tác phổ biến, tuyên truyền*

Công tác phổ biến, tuyên truyền các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương cũng như các Bộ, ngành có liên quan tích cực triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức hội thảo, tọa đàm, trả lời phỏng vấn, xây dựng chuyên mục hỏi-đáp, tổ chức các lớp tập huấn, biên soạn tài liệu và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng…

a) Công tác thực thi tại các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

**- Tại Bộ Khoa học và Công nghệ, 100% văn bản quy phạm pháp luật ban hành được tổ chức triển khai tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua hoạt động** viết bài, trả lời phỏng vấn, làm phóng sự... trên các phương tiện thông tin đại chúng (các báo, tạp chí thuộc Bộ **Khoa học và Công nghệ**, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; các báo, đài như: Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội mới, Tiền phong, Công Thương, Đầu tư, Giao thông vận tải, Thời báo kinh tế, Hải quan; truyền hình VTV1, VTV2, TTXVN, VoV, VTC, Đài tiếng nói Việt Nam...) cũng như tổ chức các cuội hội thảo phổ biến văn bản và nghiệp vụ triển khai thi hành cho các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp, cá nhân liên quan và giải đáp các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. **Việc thi hành pháp luật càng được nâng cao**, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật **ngày càng được củng cố theo hướng tích cực.**  Các sản phẩm, kết quả cụ thể:

+ Số hội nghị, hội thảo, tập huấn: khoảng 1.200 cuộc với sự tham gia của khoảng 83.000 lượt đại biểu;

+ Bài báo trong nước (đăng trên Tạp chí tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tạp chí KH&CN, Tạp chí Tài chính, Tạp chí Kế hoạch Đầu tư, Thương mại, Công Thương...): 561 bài;

+ Tin, bài trên báo điện tử, mạng xã hội: 10.094 tin, bài;

+ Bản tin, tờ rơi năng suất chất lượng: khoảng 30.000 bản tin;

+ Các chuyên đề, phóng sự, tọa đàm, game show trên truyền hình: 300 chương trình các loại;

+ Video, phóng sự, tọa đàm về năng suất chất lượng: 391 video;

+ Các chương trình giao lưu trực tuyến: 46 chương trình;

+ Poster tuyên truyền: 12 mẫu/22.000 bản in;

+ Sổ tay, cẩm nang: khoảng 10.000 cuốn.

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền đã cung cấp các thông tin hữu ích, giúp các doanh nghiệp nâng cao nhận thức, cách thức tiếp cận với các phương pháp quản lý chất lượng tiên tiến, nâng cao kỹ năng để triển khai các hoạt động quản lý chất lượng theo hướng hội nhập. Các thông tin về khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới như các tiêu chuẩn quốc tế, các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các văn bản khác của Nhà nước được cung cấp thường xuyên, kịp thời cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nắm bắt và áp dụng kịp thời.

- Một số Bộ, ngành đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến như Bộ Công Thương đã thực hiện đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương như: các văn bản về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương; các quy chuẩn kỹ thuật về dệt may, sản xuất khăn giấy và giấy vệ sinh; vật liệu nổ công nghiệp và hóa chất… Do đó, các doanh nghiệp từng bước nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và áp dụng đánh giá sự phù hợp vào sản phẩm, hàng hóa của mình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng góp phần làm cho chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng cao.

b) Công tác thực thi tại các địa phương

Một số tỉnh, thành phố đã triển khai kịp thời việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản hướng dẫn Luật, đôn đốc, hướng dẫn các sở ngành, UBND cấp huyện, cấp xã và các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật với nhiều hình thức khác nhau: tổ chức hội nghị, lớp tập huấn, nói chuyện chuyên đề, băng rôn, tờ rơi, áp phích, pano, phổ biến trong quá trình thanh tra, phát trên đài phát thanh, truyền hình, đưa tin, bài, phóng sự trên báo chí, trang thông tin điện tử, cập nhật thông tin thường xuyên lên cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn… hoặc thông báo bằng văn bản, cập nhật website và xây dựng văn bản pháp luật để cụ thể hóa tại địa phương (Bắc Kạn, Lào Cai, Lai Châu, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Đắk Lắk, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Tây Ninh…).

Hiệu quả từ công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn áp dụng pháp luật tốt song hành với việc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật được các cơ quan chuyên môn tổ chức thường xuyên nên cơ bản hạn chế được hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến, các doanh nghiệp tại địa phương từng bước nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chất lượng sản phẩm, hàng hóa cũng như sự phù hợp của các sản phẩm đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

*4.2.2. Công tác thanh tra, kiểm tra*

Hệ thống chính sách pháp luật liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của các Bộ, ngành, địa phương về cơ bản đã hoàn thiện, góp phần đổi mới nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thúc đẩy, hỗ trợ tạo động lực, tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh có hiệu quả; góp phần chấn chỉnh, nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; khắc phục các kẽ hở của chính sách, pháp luật, ngăn ngừa, hạn chế những vi phạm pháp luật. Qua công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các Bộ, ngành, địa phương trong các năm vừa qua, nhìn chung các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam đã nắm được các quy định mới của nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và nhãn hàng hóa trước khi đưa sản phẩm ra thị trường... Chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các cơ sở sản xuất được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, hàng hóa nhập khẩu chính ngạch được kiểm soát chặt chẽ đảm bảo chất lượng nhập khẩu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

Công tác quản lý, phối hợp thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được triển khai chặt chẽ, bài bản; kịp thời phát hiện, xử lý, ngăn chặn các hàng hóa kém chất lượng, hàng giả, hàng lậu; có sự thông tin kịp thời về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các cơ quan quản lý nhằm thực hiện tốt công tác phối hợp, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng hàng hóa, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên cả nước.

Kết quả kiểm tra giai đoạn 2016-2021:

- *Giai đoạn 2016-2017:* Là giai đoạn tăng cường kiểm tra mạnh mẽ. Năm 2016, các Bộ, ngành đã kiểm tra trên 191.942 lượt cơ sở, phát hiện 105.138 cơ sở vi phạm. Năm 2017, số liệu cho thấy sự gia tăng đột biến về số lô hàng và số cơ sở được kiểm tra, đặc biệt trong lĩnh vực GTVT. Cụ thể, Bộ GTVT đã kiểm tra 1.552.626 cơ sở và phát hiện 426.653 cơ sở vi phạm.

- *Giai đoạn 2018-2019:* Giai đoạn này thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg về cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, do đó số cuộc kiểm tra có kế hoạch giảm để tránh trùng lặp. Tuy nhiên, công tác kiểm tra vẫn được duy trì. Năm 2018, các Bộ, ngành kiểm tra 15.358 lượt cơ sở, phát hiện 1.836 cơ sở vi phạm. Năm 2019, số lượt kiểm tra tăng lên 36.255, phát hiện 12.670 cơ sở vi phạm, cho thấy nỗ lực duy trì kỷ cương thị trường.

*- Giai đoạn 2020-2021:* Hoạt động kiểm tra chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhiều đợt kiểm tra theo kế hoạch phải hủy bỏ. Tuy nhiên, công tác kiểm tra được điều chỉnh linh hoạt, tập trung vào các mặt hàng phòng chống dịch. Năm 2020, kiểm tra 22.811 lượt cơ sở, phát hiện 5.139 cơ sở vi phạm (tỷ lệ 22,5%). Năm 2021, kiểm tra 47.616 lượt cơ sở, phát hiện 4.925 cơ sở vi phạm (tỷ lệ 10,34%), cho thấy tỷ lệ vi phạm có xu hướng giảm.

*4.2.3. Công tác ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và xây dựng, ban hành QCVN để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2*

Đến nay, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã xác định, ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 để quản lý đối với lĩnh vực được phân công.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thẩm định hơn 900 dự thảo QCVN. Các Bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành và đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ gần 800 QCVN, trong đó có gần 300 QCVN đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

Các QCVN này đã trở thành công cụ và phương tiện quan trọng để duy trì các chuẩn mực trong các quan hệ kinh tế, hỗ trợ quản lý nhà nước, đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khoẻ cho con người; bảo vệ động vật, thực vật và môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và xã hội. Ngoài ra, đối với tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), hiện nay, hệ thống TCVN hiện hành có trên 14.068 TCVN với tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực đạt khoảng 63%. Hệ thống TCVN và QCVN nêu trên đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đảm bảo an toàn, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, hỗ trợ xuất khẩu để doanh nghiệp vượt qua những thách thức rào cản kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực cạnh tranh và phức tạp hiện nay. Bên cạnh đó, tiêu chuẩn, QCVN ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế là một công cụ quản lý hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế về quản lý sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định, xây dựng, triển khai hiệu quả các chính sách công và các chương trình mục tiêu quốc gia, như chương trình hiệu suất năng lượng, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thay thế nhiên liệu truyền thống (khí thiên nhiên CNG/LNG, pin mặt trời…), thúc đẩy sử dụng, nhiên liệu tái chế giảm ô nhiễm môi trường sinh thái (tro xỉ, thạch cao từ các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất làm nguyên liệu vật liệu xây dựng, giao thông vận tải), phục vụ công tác đo kiểm, đánh giá, xử lý ô nhiễm (như xử lý vụ hỏa hoạn tại Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, các khu công nghiệp tập trung sản xuất thép, nguyên liệu dệt may-da giầy…) là những vấn đề được nhà nước, xã hội, người dân quan tâm.

*4.2.4. Hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hoạt động chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp*

Đã đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP). Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng điều kiện quy định tại các Nghị định này (không phân biệt tổ chức sự nghiệp công lập, tổ chức KH&CN, tổ chức được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài thành lập theo Luật Đầu tư) đều được tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam. Tính đến ngày 30/6/2024, đã có 1.974 tổ chức đánh giá sự phù hợp được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, trong đó có 1.409 tổ chức thử nghiệm, 239 tổ chức chứng nhận sản phẩm và chứng nhận hệ thống quản lý, 98 tổ chức giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa và 228 tổ chức kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Hoạt động này đã giúp các doanh nghiệp kịp thời kiểm soát chất lượng sản phẩm trong sản xuất, nhập khẩu, biết chính xác mức chất lượng của sản phẩm do mình sản xuất hoặc mua vào. Điều đó giúp cho tổ chức giữ được uy tín và phát triển bền vững sản phẩm do họ cung cấp. Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi các quốc gia phải có chính sách thích hợp để tạo ra thương hiệu quốc gia cho sản phẩm hàng hoá của mình. Thuận lợi hoá thủ tục đánh giá sự phù hợp thông qua hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được coi là một trong những biện pháp để xây dựng thương hiệu quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Dịch bệnh Covid-19 có tác động rất mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội của nước ra. Để tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp, kịp thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp, trên cơ sở các hướng dẫn của Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF), Hiệp hội hợp tác công nhận Châu Á-Thái Bình Dương (APAC), Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, nay là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cho phép 01 cơ sở đào tạo được đào tạo trực tuyến; 18 tổ chức chứng nhận, 02 tổ chức công nhận được thực hiện đánh giá trực tuyến từ xa thông qua việc sử dụng các phương tiện điện tử thích hợp để tiến hành đào tạo, đánh giá chứng nhận lại và đánh giá giám sát các doanh nghiệp tại các địa bàn đang chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

**Bên cạnh đó, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cũng đã chỉ định hơn 370 tổ chức** đánh giá sự phù hợp **phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, sản phẩm thực phẩm. Đồng thời đã có quy định để quản lý hoạt động công nhận năng lực các tổ chức** đánh giá sự phù hợp**; đến nay đã có 03 tổ chức công nhận đã đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và** Nghị định số 154/2018/NĐ-CP**.** Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đều có năng lực đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế như ISO 9001, ISO/IEC 17065, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17020 và ISO/IEC 17025 tương ứng đối với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp, đảm bảo đáp ứng được cơ bản các yêu cầu thử nghiệm, đánh giá chất lượng **sản phẩm, hàng hóa**; làm căn cứ để thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

***(Danh sách các tổ chức*** *đánh giá sự phù hợp* ***đã đăng ký hoạt động, được chỉ định được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực).***

*4.2.5. Hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng*

Hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng được quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hoá; Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 của Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Cho đến nay, các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai thực hiện theo quy định nêu trên. Tuy nhiên, các nội dung quy định về kiểm soát viên chất lượng cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để nâng cao vai trò, hiệu quả của kiểm soát viên chất lượng.

*4.2.6. Về hoạt động hợp tác quốc tế*

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế của Việt Nam với quốc tế, các Bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc thực hiện Đề án thực thi Hiệp định TBT theo Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 26/5/2005, Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ thực thi Hiệp định TBT ở Việt Nam.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về tiêu chuẩn đo lường chất lượng từng bước được hoàn thiện, phù hợp với các nguyên tắc của Hiệp định TBT, đáp ứng các điều kiện về pháp lý cho Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO; thực thi các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định TBT của WTO; xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đáp ứng đòi hỏi cấp bách của quản lý cũng như của xã hội. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia được rà soát, soát xét hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế đặc biệt trong các lĩnh vực ưu tiên làm cơ sở cho thuận lợi hoá thương mại, xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới; thiết lập và triển khai hoạt động ổn định mạng lưới cơ quan thông báo và hỏi đáp về TBT của Việt Nam nhằm đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ về thông báo và hỏi đáp của nước thành viên WTO; bảo đảm các nghĩa vụ thực thi Hiệp định TBT ở Việt Nam; giải quyết quan ngại về hàng rào kỹ thuật trong thương mại phát sinh giữa các nước thành viên với Việt Nam và Việt Nam với các nước thành viên, cụ thể giai đoạn 2008-2023 đã thông báo 302 biện pháp kỹ thuật của Việt Nam cho các nước thành viên.

Đồng thời, nhằm mục đích tạo thuận lợi hóa thương mại hàng hóa giữa các nền kinh tế, triển khai thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Việt Nam đã chủ động tham gia vào các tổ chức, diễn đàn khu vực và thế giới, xúc tiến triển khai ký kết và tổ chức thực hiện các hiệp định/thoả thuận thừa nhận lẫn nhau trong khuôn khổ ASEAN, APEC, MRA song phương giữa các nước, ưu tiên ký kết MRA với các n­ước có giá trị hàng hoá trao đổi thương mại lớn với n­ước ta, ví dụ như Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai MRA về thiết bị điện - điện tử (EE MRA) trong ASEAN; các MRA song phương về tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp với Nga, Ucraina, Trung Quốc, Đài Loan, Bê-la-rút; Bộ Y tế tham gia ký kết các MRA về hành nghề Y; Nha khoa; Dịch vụ điều dưỡng; Thực hành tốt GMP giữa các nước ASEAN; Hiệp định về Hệ thống hài hòa ASEAN trong quản lý mỹ phẩm...

Ngoài những hiệp định/thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau ở cấp quốc gia, các tổ chức kỹ thuật (tổ chức đánh giá sự phù hợp) đã chủ động ký kết các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau hoặc Bản Ghi nhớ hợp tác với các tổ chức, cơ quan kỹ thuật nước ngoài tương ứng về thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tăng cường sự hợp tác về kỹ thuật, giúp các doanh nghiệp giảm chi phí, tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa giữa các nước.

*4.2.7. Triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp*

*a) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia*

Giải thưởng chất lượng Việt Nam (nay là Giải thưởng chất lượng quốc gia) là Giải thưởng về chất lượng do Thủ tướng Chính phủ ký trao tặng cho các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động, đồng thời đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, sau nhiều năm Giải thưởng đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt và tạo được uy tín đối với các doanh nghiệp, cơ quan quản lý cũng như người tiêu dùng trong xã hội. Giải thưởng này có một số điểm đặc biệt:

Thứ nhất, đây là Giải thưởng duy nhất ở Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ tặng cho các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hoá. Vì thế có thể nói, đây là Giải thưởng cao nhất về chất lượng ở Việt Nam.

Thứ hai, đây là Giải thưởng có “độ khó" cao nhất trong các giải thưởng về chất lượng. Số lượng tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí của Giải thưởng chất lượng quốc gia để được trao giải thực sự là những doanh nghiệp xuất sắc và xứng đáng. Mô hình Giải thưởng chất lượng quốc gia ở Việt Nam hiện nay dựa trên mô hình Giải thưởng chất lượng quốc gia của Hoa Kỳ. Mô hình Giải thưởng chất lượng đang được nhiều nước tiên tiến trên thế giới áp dụng.

Thứ ba, Giải thưởng chất lượng quốc gia không chỉ đơn thuần là giải thưởng mà còn là một công cụ giúp doanh nghiệp hoàn thiện khả năng tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh theo chuẩn tiên tiến của thế giới.

Vì vậy, cho dù doanh nghiệp có đạt giải hay không đạt giải, nếu áp dụng hệ thống các tiêu chí của Giải thưởng chất lượng quốc gia chắc chắn sẽ có bước cải thiện rất đáng kể, về mặt quản trị, phát triển lực lượng, tầm nhìn. Khi doanh nghiệp có ý thức tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia, tự doanh nghiệp đã đặt mình vào trong lộ trình để hoàn thiện tốt hơn, để thích nghi với thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giải thưởng chất lượng quốc gia đã trở thành một hoạt động thường xuyên nhằm tôn vinh xứng đáng cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực chất lượng.

Trong thời gian từ 2006 - 2023 đã có 2.030 lượt lượt doanh nghiệp được trao tặng giải thưởng này, trong đó có 280 doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Các doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2000 đến nay liên tục tham gia Giải thưởng chất lượng quốc tế Châu Á-Thái Bình Dương (GPEA), đến năm 2023 đã có 55 doanh nghiệp được trao giải GPEA.

*b) Về thực hiện Chương trình năng suất, chất lượng*

Đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” kèm theo Quyết định số 712/QĐ-TTg và triển khai có hiệu quả Chương trình này. Cả 06 dự án năng suất và chất lượng do các Bộ chủ trì và 57 dự án năng suất và chất lượng địa phương đã được phê duyệt và triển khai thực hiện. Thông qua hoạt động của Chương trình đã góp phần hoàn thiện hệ thống TCVN, QCVN; bước đầu hình thành đội ngũ cán bộ, chuyên gia năng suất và chất lượng; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng nâng cao năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh...; gắn kết giữa khoa học công nghệ với thực tế sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2020 đã tổ chức thành công Hội nghị tổng kết *Chương trình quốc gia năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020* và đề xuất định hướng các hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Ngày 31/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1322/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các Bộ, ngành và địa phương đang triển khai Quyết định số 1322/QĐ-TTg.

*c) Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng SPHH của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” (Chương trình 712)*

Được phê duyệt bởi Quyết định 712/QĐ-TTg, Chương trình đã đạt được những kết quả nổi bật:

- Hoàn thiện hạ tầng chất lượng: Xây dựng mới trên 8.000 TCVN, nâng tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế lên khoảng 60%. Hoàn thiện hệ thống QCVN, đảm bảo 100% SPHH nhóm 2 có QCVN để quản lý.

- Hỗ trợ doanh nghiệp: Hơn 50.000 doanh nghiệp được phổ biến, hướng dẫn áp dụng các giải pháp cải tiến năng suất chất lượng. Hỗ trợ trực tiếp cho hơn 3.000 doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Đào tạo gần 3.000 chuyên gia năng suất chất lượng và hàng chục nghìn lượt cán bộ, người lao động tại doanh nghiệp. Đưa nội dung năng suất chất lượng vào giảng dạy tại 11 trường đại học và 03 trường cao đẳng.

- Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: Chương trình đã góp phần nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2020 lên mức trên 40%, vượt mục tiêu 35% đề ra.

*d) Về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc*

\* Về mã số, mã vạch

Năm 1995, xuất phát từ nhu cầu thực tế của việc sản xuất, kinh doanh thương mại trong nước cũng như xuất khẩu, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tham gia Tổ chức GS1 quốc tế - được hình thành trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức là Hội mã số vật phẩm Châu Âu EAN và Hội đồng mã thống nhất của Mỹ UCC. Việt Nam đã có được Mã quốc gia 893 và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (GS1 Việt Nam) đã triển khai cấp mã số doanh nghiệp GS1. Sau hơn 25 năm hoạt động, GS1 Việt Nam đã đạt được một số thành tích đáng kể như áp dụng tốt nhu cầu sử dụng mã số, mã vạch (MSMV) trong quản lý, sản xuất, kinh doanh thương mại… của các tổ chức trong nước; cùng các bộ ngành liên quan xây dựng các văn bản pháp quy, tạo hành lang pháp lý vững chắc phục vụ hoạt động MSMV; hoạt động của GS1 Việt Nam về cơ bản đã được triển khai theo những mục tiêu đã định, phù hợp với tình hình trong nước và tuân thủ đúng chủ trương, chính sách của GS1 quốc tế.

Đến nay, nhiều mặt hàng mang MSMV của Việt Nam với mã quốc gia 893 đang được lưu thông trên thị trường trong và ngoài nước, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng Việt Nam đối với các bạn hàng trong và ngoài nước. Hàng ngàn doanh nghiệp đã sử dụng công nghệ nhận dạng và thu thập dữ liệu tự động bằng MSMV trong quản lý sản xuất và kinh doanh thương mại mang lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và giảm các chi phí không cần thiết. Từ năm 2006 đến năm 2024, đã cấp mới 69.861mã doanh nghiệp GS1, nâng tổng số mã doanh nghiệp đã cấp lên 79.236; 57 mã Mã rút gọn (EAN8); cấp giấy xác nhận cho 1.005 mã nước ngoài và giai đoạn 2018-2024 đã cấp 1.469 mã phân định địa điểm toàn cầu.

\* Về truy xuất nguồn gốc

Để triển khai thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cũng như nhận thức được lợi ích của việc truy xuất nguồn gốc trong tình hình kinh tế trong và ngoài nước thời gian qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc (Đề án 100), trong đó Thủ tướng Chính phủ đã giao trách nhiệm cho Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan xây dựng các văn bản, quy định pháp luật về quản lý, xử lý vi phạm trong lĩnh vực truy xuất nguồn gốc; xây dựng, vận hành và quản lý Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia; xây dựng, phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố 23 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về truy xuất nguồn gốc; triển khai xây dựng Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia.

Triển khai Đề án 100, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2022), trong đó giao Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; Hướng dẫn nâng cao năng lực kỹ thuật cho hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và hỗ trợ phát triển sản phẩm, hàng hóa chủ lực, phát triển kinh tế - xã hội của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương; Quy định hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu; Quản lý sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu; Quản lý tổ chức triển khai, thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý.

Đồng thời, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP cũng đã quy định trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý tổ chức triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

Triển khai thực hiện Nghị định số 13/2022/NĐ-CP, ngày 28/3/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN quy định quản lý về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia đã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành thông tin tuyên truyền về Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN; cử cán bộ tham gia phổ biến, hướng dẫn thực hiện Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN tại một số địa phương như Cao Bằng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Giang, Thanh Hóa, Phú Thọ...

Đồng thời, để triển khai thực hiện truy xuất nguồn gốc, trong hệ thống TCVN hiện hành đã có 35 TCVN liên quan đến truy xuất nguồn gốc. Các TCVN này được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn của GS1 quốc tế và ISO, trong đó đã có TCVN về yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc (TCVN 12850:2019); TCVN về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc (TCVN 12851:2019); TCVN về hướng dẫn định dạng các mã dùng cho truy vết (TCVN 13274:2020); TCVN về định dạng vật mang dữ liệu (TCVN 13275:2020).

Bộ Khoa học và Công nghệ đã có công văn gửi các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa quốc gia (Công văn số 2092/BKHCN-TĐC ngày 03/7/2023). Mục đích xây dựng Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc là để số hóa dữ liệu để giúp doanh nghiệp tăng cường truy xuất nguồn gốc theo sự phát triển của thế giới trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số. Hệ thống Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia được xây dựng phù hợp với Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ KHCN và sẵn sàng hỗ trợ, phân quyền cho 63 tỉnh thành và các Bộ, ngành quản lý để vào kiểm tra, quản lý thông tin TXNG đã kết nối, đồng bộ. Hệ thống hạ tầng mới được thiết kế đảm bảo hỗ trợ lên tới hơn 70.000 doanh nghiệp thực hiện TXNG trên Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa Quốc gia và bảo đảm trao đổi dữ liệu với các hệ thống quản lý TXNG của 63 tỉnh thành và các Bộ, ngành quản lý. Cổng TXNG SPHH QG đã sẵn sàng kết nối và đồng bộ dữ liệu từ ngày 01/10/2024 (<https://truyxuatnguongoc.gov.vn>). Hệ thống đã có sự kết nối với một số địa phương và hơn 4.000 doanh nghiệp tham gia.

Bên cạnh đó, các bộ ngành liên quan (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Y tế) đã thực hiện nhiều hoạt động: xây dựng kế hoạch; tuyên truyền, phổ biến hoạt động truy xuất nguồn gốc thông qua nhiều hội thảo khoa học, diễn đàn chuyên môn…; xây dựng hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý. Trong đó: Bộ Y tế đã bước đầu đã xây dựng xong cơ sở dữ liệu mã định danh y tế tạo nền móng xây dựng hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc ngành y tế thống nhất, đã xây dựng xong bộ danh pháp trang thiét bị y tế GMDN và tiến tới thống nhất chuẩn định danh trang thiết bị y tế UDI (theo chuẩn GS1) phục vụ truy xuất nguồn gốc trang thiết bị y tế; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản (check.mard.gov.vn), hệ thống truy xuất nguồn gốc lâm sản (iTwood), hệ thống truy xuất nguồn gốc thủy sản (cdt.tongcucthuysan.gov.vn); Bộ Công Thương đã công bố Hệ thống truy xuất nguồn gốc xúc tiến thương mại áp dụng công nghệ chuỗi khối (itrace247), ban hành Quyết định 2390/QĐ-BCT năm 2023 về Kế hoạch triển khai Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025, trong đó tăng cường truy xuất nguồn gốc các sản phẩm hàng hóa.

Tại các địa phương: 100% địa phương đã ban hành Kế hoạch, Nghị quyết triển khai Đề án; tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến (hội thảo, báo đài…) và tập huấn, đào tạo các nội dung trong Đề án (hơn 30 tỉnh, thành phố); đã và đang xây dựng Hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh (hơn 25 tỉnh, thành phố); đã hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh triển khai truy xuất nguồn gốc thông qua mô hình điểm hoặc áp dụng tem truy xuất nguồn gốc cho một số sản phẩm cụ thể hơn 30 tỉnh, thành phố).

*đ) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương*

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn luật đã quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ: giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động đánh giá sự phù hợp trong phạm vi cả nước; chủ trì tổ chức việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp; chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch kiểm tra về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa hàng năm đối với các cơ sở kinh doanh nhiều sản phẩm, hàng hóa chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; xử lý vi phạm theo thẩm quyền, đưa ra cảnh báo hoặc đề nghị các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xử lý.

Các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, địa phương đã thể hiện sự phân định trách nhiệm, phân công, phân cấp quản lý về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo nguyên tắc sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành nào thì ngành đó quản lý. Sự phân công, phân cấp rõ ràng nên công tác tham mưu ban hành văn bản, các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa được chú trọng; công tác thanh, kiểm tra không bị chồng chéo; công tác tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cũng được tăng cường và tổ chức thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, đã góp phần giúp các cơ quan quản lý nhà nước từng bước nắm vững, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, công tác quản lý về tiêu chuẩn và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã từng bước đi vào nền nếp.

*e) Về sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*

Mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở Trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện tương đối đồng bộ, thường xuyên.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức triển khai thi hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt là trong công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cán bộ các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội; tư vấn, giải đáp, hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thường xuyên rà soát và kiến nghị với các cấp, cơ quan có thẩm quyền trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau, không phù hợp với thực tế hoặc không đáp ứng được các yêu cầu, cam kết về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã và đang ký kết hoặc gia nhập.

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả triển khai công tác quản lý chất lượng SPHH của một số địa phương tiêu biểu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị** | **Ban hành văn bản QPPL & Chỉ đạo điều hành** | **Công tác Tuyên truyền, phổ biến** | **Kết quả Thanh tra, kiểm tra** | **Kết quả các chương trình hỗ trợ DN** |
| 1 | **Bình Định** | Ban hành 03 Quyết định về chính sách hỗ trợ DN; Kế hoạch triển khai Chương trình NSCL quốc gia. | Thường xuyên, kịp thời cung cấp thông tin cho DN và người tiêu dùng. | Duy trì thường xuyên theo kế hoạch và đột xuất, lồng ghép trong thanh tra chuyên ngành. | Hỗ trợ 86 DN với số tiền 2,41 tỷ đồng; TFP đóng góp vào GRDP đạt 42,06% (năm 2022). |
| 2 | **Cần Thơ** | Ban hành các Quyết định, Kế hoạch về nâng cao NSCL, truy xuất nguồn gốc. | Tuyên truyền qua hội nghị, cổng thông tin điện tử, tạp chí, phóng sự chuyên đề. | Phối hợp chặt chẽ, đảm bảo không thanh tra quá 01 lần/năm/DN. Chưa xảy ra vi phạm nghiêm trọng. | Triển khai Dự án nâng cao NSCL cho DNVVN; Chương trình hỗ trợ DN giai đoạn 2021-2025. |
| 3 | **Đà Nẵng** | Báo cáo, góp ý thường xuyên các văn bản pháp luật. | Đa dạng hình thức: hội thảo, tập huấn, phóng sự, trang thông tin điện tử. | Tăng cường thanh tra các lĩnh vực xã hội quan tâm (xăng dầu, vàng, thuốc BVTV). Phối hợp tốt trong các đợt cao điểm. | Hỗ trợ DN tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng. |
| 4 | **Khánh Hòa** | Ban hành Kế hoạch 10642/KH-UBND; Quyết định 1364/QĐ-UBND phân công nhiệm vụ quản lý ATTP. | Nhiều hình thức: hội thảo, tập huấn, văn bản, thông qua thanh tra, kiểm tra. | Từ 2018: kiểm tra >20.000 lượt cơ sở, xử phạt >700 cơ sở, số tiền hàng tỷ đồng. | Triển khai dự án, kế hoạch nâng cao NSCL; có 06 DN đạt GTCLQG (3 Giải Vàng). |
| 5 | **Nam Định** | Ban hành Quyết định 02/2010/QĐ-UBND; 02 Nghị quyết của HĐND về chính sách hỗ trợ tài chính. | Đa dạng hình thức: hội thảo, truyền hình, tập huấn, tài liệu. | 2013-2023: kiểm tra 133.236 lượt cơ sở, xử phạt 26.330 lượt, số tiền 15,574 tỷ đồng. | Hỗ trợ 355 DN với số tiền 6,8 tỷ đồng (giai đoạn 2010-2020); triển khai Kế hoạch NSCL đến 2030. |
| 6 | **Quảng Ngãi** | Ban hành Quyết định 62/2014/QĐ-UBND và Quyết định 56/2021/QĐ-UBND. | Tuyên truyền qua phóng sự, chuyên mục, đào tạo, tập huấn. | Từ 2018: tiếp nhận 349 hồ sơ đăng ký kiểm tra hàng nhập khẩu. Khảo sát 236 mẫu SPHH. | Có 27 lượt DN đạt GTCLQG (03 Giải Vàng). |

**5. Những tồn tại, hạn chế của các Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và nguyên nhân**

***5.1. Nội dung về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (gọi tắt là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá***

*a) Về xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2*

Hiện nay, việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, sự an toàn cho người tiêu dùng, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Tuy nhiên, cách hiểu và việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa được quy định cụ thể trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nên dẫn đến tình trạng chưa thống nhất. Cụ thể như sau:

- Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý hoặc ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện.

- Không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn. Trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

*b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa*

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau (ví dụ: quản lý an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, quản lý hiệu suất năng lượng theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...) dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra. Ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang…

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường còn có những khó khăn như: chưa xây dựng được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; các cơ quan chuyên môn ở địa phương rất ít cơ quan có đơn vị, phòng hoặc có công chức phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở Trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các sở, chi cục. Tuy nhiên, lực lượng cơ quan kiểm tra còn mỏng, hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời thực hiện hoạt động kiểm tra và kéo dài thời gian.

- Hiện nay, có nhiều bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý trên Cơ chế một cửa quốc gia.

- Một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa này khi nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) không thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

***5.2. Nội dung về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa***

Ứng dụng công nghệ là một trong những biện pháp để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có ứng dụng mã số, mã vạch, ghi nhãn điện tử. Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ hơn 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nư­ớc về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý mã số, mã vạch” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN) và ngày 30/12/2020 đã ban hành Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sử dụng mã số, mã vạch (thay thế 02 Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN).

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng… Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Thái Lan,...) cũng đã ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn điện tử, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đính, đúc, chạm, khắc…) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định. Ghi nhãn điện tử cho phép một số nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa được tạo ra theo phương thức điện tử và hiển thị trên màn hình.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng công nghê, trong đó có mã số, mã vạch. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ nêu trên sẵn sàng.

Việc ứng dụng mã số, mã vạch trên nền tảng công nghệ như Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác sẽ tạo ra hệ sinh thái số, dữ liệu lớn (Big data) phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới, là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa), là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ghi nhãn điện tử thì việc xem xét, bổ sung vào trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá là rất cần thiết.

***5.3. Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), hoạt động đánh giá sự phù hợp, thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế***

*a)* Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chồng chéo về quản lý nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng chịu sự quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

*b)* Theo quy định tại Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

Ngoài ra, thực tiễn cho thấy trong nhiều lĩnh vực năng lực thử nghiệm của Việt Nam rất hạn chế, nhất là trong trường hợp sản phẩm công nghệ mới vì chi phí đầu tư cho phòng thử nghiệm rất lớn, một trường hợp ví dụ trong lĩnh vực viễn thông là thử nghiệm thiết bị trạm gốc, máy di động 5G (đầu tư lên đến hàng triệu USD). Trong khi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam là chấp nhận tiêu chuẩn nước ngoài và các tổ chức thử nghiệm ở nước ngoài có năng lực, có uy tín đã thực hiện đánh giá, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đó và kết quả đã được các nước công nhận, chấp nhận rộng rãi. Các tổ chức thử nghiệm, chứng nhận này nhiều trường hợp không có nhu cầu đăng ký thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp, hoặc trao đổi thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam. Do cần nghiên cứu, xem xét đưa vào dự thảo Luật quy định cho phép cơ quan quản lý nhà nước có thể xem xét, quyết định chấp nhận (đơn phương thừa nhận) kết quả thử nghiệm, chứng nhận của nước ngoài để giải quyết kịp thời tình hình thiếu hụt năng lực thử nghiệm trong nước.

*c)* Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm kiểm chứng đối với trường hợp xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

*d)* Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thực tế như mở rộng đối tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức sản xuất chất chuẩn (RMP), tổ chức kiểm tra, xác nhận khí nhà kính (GHG)....

*d) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:*

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam, hội nhập quốc tế thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ Luật.

*đ) Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế:*

- Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp. Ví dụ:

+ Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau”trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

+ Về thuật ngữ “Kiểm tra”trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, hiện nay tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

+ Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

- Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI): Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện… Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận), Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững. Về tiêu chí đánh giá, xếp hạng NQI: chỉ số GQII sử dụng cơ sở dữ liệu NQI của 185 quốc gia do tổ chức thành viên mạng lưới quốc tế về cơ sở hạ tầng chất lượng cung cấp. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những cấu phần để tính toán Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia (GQII). Kết quả công bố xếp hạng GQII 2023, quốc gia được xếp hạng nhất (CHLB Đức) đạt số điểm 99,37; Việt Nam có tổng điểm là 71,28 và xếp hạng 52.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ.

Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

***5.4. Một số nội dung khác liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phân công, phân cấp quản lý***

*a) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực*

Thực trạng một sản phẩm, hàng hóa phải chịu sự quản lý của nhiều cơ quan khác nhau đã gây ra sự chồng chéo, phiền hà cho doanh nghiệp và làm giảm hiệu lực quản lý. Ví dụ điển hình là mặt hàng thép chịu sự quản lý của cả Bộ Xây dựng (vật liệu xây dựng), Bộ Công Thương (sản phẩm cơ khí, luyện kim) và Bộ KH&CN; các sản phẩm thực phẩm, hóa chất chịu sự quản lý của cả Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp & PTNT; hay các thiết bị điện, điện tử vừa phải kiểm tra chất lượng (Bộ KH&CN) vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng (Bộ Công Thương).

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Bên cạnh đó, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho 08 bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong xuất nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng, nhưng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất và bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác lại được quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP. Do đó, cần được chỉnh sửa, bổ sung cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

*b) Về kiểm soát viên chất lượng*

- Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã ban hành quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng tại Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này còn hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng. Các bộ, ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quyền lợi của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, Thông tư số 10/2009/TT-BNV đã quy định về trình độ đào tạo để được bổ nhiệm các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Theo đó, kiểm soát viên cao cấp, kiểm soát viên chính, kiểm soát viên và kiểm soát viên trung cấp chất lượng sản phẩm hàng hoá phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch kiểm soát viên tương ứng. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào hướng dẫn về cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo, việc cấp chứng chỉ nêu trên. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định: “Kiểm soát viên chất lượng là công chức được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng thuộc cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nên sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được bổ nhiệm chức danh này.

- Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng, tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời.

- Điều 48, Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng).

- Bên cạnh đó, do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Đặc biệt, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp Thường trực Chính phủ ngày 13/11/2023 là cần phải đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền, phân bổ nguồn lực, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm hiện nay, các nội dung về kiểm soát viên chất lượng cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm lực lượng kiểm soát viên chất lượng tại các địa phương có năng lực, được đào tạo bài bản, giúp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng.

*c) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia*

Tại Việt Nam, Giải thưởng chất lượng quốc gia được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà Giải thưởng chất lượng quốc gia mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình. Hiện nay, quy trình xét tặng còn rườm rà, kéo dài, thiếu sự thống nhất trong khâu hiệp y, làm giảm tính kịp thời và sức hấp dẫn của một giải thưởng cấp quốc gia. Vấn đề này được phản ánh tại Bình Định, Hà Nam, và Quảng Ngãi.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, Giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. Giải thưởng chất lượng quốc gia của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, Giải thưởng chất lượng quốc gia còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: hoạt động truyền thông chưa được đẩy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp tham gia và sau khi đạt giải còn thiếu; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng còn chưa cụ thể... Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân, sản phẩm và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, hiệp hội, hội, cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng chất lượng quốc gia cần tiếp tục được đẩy mạnh.

*d) Về công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các Nghị định hướng dẫn Luật tại bộ, ngành và địa phương*

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất, chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ; nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để bảo đảm vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở được kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

*đ) Về thủ tục công bố hợp quy*

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

- Doanh nghiệp gặp khó khăn khi các QCVN viện dẫn tiêu chuẩn của nước ngoài mà không có bản dịch hoặc hướng dẫn áp dụng cụ thể. Đối với hàng hóa nhóm 1 (tự công bố tiêu chuẩn áp dụng), việc quản lý thông tin công bố còn rất lỏng lẻo do không có một cơ chế tiếp nhận và kiểm soát tập trung, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp công bố nhưng cơ quan quản lý không nắm được.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

***5.5. Nguyên nhân***

- Sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là sự bùng nổ của TMĐT và các mô hình kinh doanh số, đã diễn ra với tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với chu kỳ xây dựng và điều chỉnh chính sách. Các Nghị định được ban hành trong giai đoạn trước vốn được thiết kế dựa trên mô hình thương mại truyền thống, lấy "cơ sở kinh doanh" vật lý làm đối tượng quản lý trung tâm. Do đó, khi đối tượng quản lý chuyển dịch sang các "gian hàng ảo", "người bán online" không có địa chỉ kinh doanh cố định, các công cụ và biện pháp quản lý hiện tại trở nên kém hiệu quả, dẫn đến tình trạng lúng túng và khoảng trống pháp lý mà hàng loạt địa phương đã báo cáo.

- Tình trạng chồng chéo trong quản lý nhà nước không phải là ngẫu nhiên mà phản ánh một lối tư duy quản lý bị phân mảnh theo ngành dọc, thiếu một cách tiếp cận tổng thể dựa trên chuỗi giá trị của sản phẩm. Mỗi Bộ, ngành có xu hướng chỉ tập trung vào khía cạnh quản lý thuộc chức năng của mình (an toàn, năng lượng, xây dựng, y tế...) mà không có một cơ quan nào đóng vai trò chủ trì, chịu trách nhiệm toàn diện cho vòng đời và các thuộc tính của một sản phẩm. Hệ quả tất yếu là tình trạng "một sản phẩm, nhiều cơ quan quản lý", tạo ra gánh nặng tuân thủ không cần thiết cho doanh nghiệp và làm suy yếu hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước.

- Việc các tỉnh phải gửi mẫu đi các thành phố lớn để thử nghiệm là một biểu hiện rõ nét của sự phát triển không đồng đều của Hạ tầng Chất lượng Quốc gia (NQI). NQI của Việt Nam hiện nay phát triển tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế, chính trị lớn. Sự thiếu vắng các tổ chức ĐGSPH được công nhận, có năng lực tại các địa phương khác đã tạo ra một rào cản kỹ thuật và chi phí lớn cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý, làm giảm hiệu quả của công tác quản lý chất lượng trên diện rộng và cản trở sự phát triển kinh tế đồng đều giữa các vùng miền.

- Những vướng mắc trên cho thấy một thực tế rằng các nỗ lực cải cách thủ tục hành chính thường chưa đi đôi với việc xây dựng các nền tảng công nghệ và cơ sở dữ liệu hỗ trợ. Việc chuyển sang hậu kiểm đối với hàng nhập khẩu là một chủ trương đúng đắn, nhưng chỉ có thể thành công khi có một hệ thống chia sẻ dữ liệu điện tử thông suốt giữa cơ quan kiểm tra chuyên ngành và cơ quan hải quan. Sự thiếu vắng nền tảng này đã biến một cải cách tiềm năng thành một gánh nặng quản lý mới, như các báo cáo đã chỉ rõ.47 Tương tự, việc triển khai truy xuất nguồn gốc trên quy mô quốc gia không thể thành công nếu thiếu một Cổng thông tin quốc gia hoạt động hiệu quả, đóng vai trò là hạt nhân kết nối và chuẩn hóa dữ liệu. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc phải đầu tư song song cả về thể chế và hạ tầng công nghệ trong quá trình cải cách.

**6. Kết quả thi hành Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP.**

Các bộ, ngành và địa phương nhìn chung đã tổ chức triển khai Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP khá đồng bộ. Nhiều Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá hệ thống văn bản quy phạm về ghi nhãn hàng hóa cơ bản đầy đủ, minh bạch, giúp công tác quản lý, hướng dẫn và xử lý vi phạm được thuận lợi. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết đã lồng ghép yêu cầu công khai, minh bạch thông tin về sản phẩm trong quy trình cấp phép, xét duyệt và hậu kiểm đối với sản phẩm văn hóa - nghệ thuật; các thông tin như tên tác phẩm, tác giả, đơn vị sản xuất/phát hành… được yêu cầu thể hiện đầy đủ. Bộ Tài chính nhận xét Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP là hành lang pháp lý rõ ràng, thống nhất về ghi nhãn đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trong nước; giúp cơ quan hải quan có cơ sở pháp lý để kiểm tra, đánh giá chính xác, phòng chống gian lận thương mại và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng.

Ở địa phương, nhiều tỉnh đánh giá việc thực hiện hai Nghị định đã nâng cao ý thức tuân thủ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; hệ thống văn bản quy định chi tiết và xử phạt vi phạm hành chính đã tạo thuận lợi cho công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Một số Sở KH&CN như Đồng Tháp, Điện Biên, Đà Nẵng, Cao Bằng, Cần Thơ… ghi nhận hoạt động tuyên truyền, tập huấn và thanh tra giúp tình hình vi phạm về nhãn hàng hóa ngày càng giảm; nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhận thấy lợi ích của việc ghi nhãn đầy đủ và minh bạch, qua đó xây dựng thương hiệu và lòng tin khách hàng.

6.1 Những kết quả đạt được

- Tạo hành lang pháp lý minh bạch và thống nhất: Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung, cách ghi nhãn, trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi cung ứng, phân biệt rõ hàng hóa lưu thông trong nước, xuất khẩu và nhập khẩu. Những quy định này giúp doanh nghiệp nắm rõ nghĩa vụ và tạo thuận lợi cho cơ quan quản lý trong kiểm tra, đánh giá. Tại nhiều địa phương, nhờ có quy định chi tiết, rõ ràng nên tình trạng vi phạm về nhãn hàng hóa giảm; người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn sản phẩm có nhãn hàng hóa đầy đủ; nhãn trở thành công cụ quan trọng để chống hàng giả, gian lận thương mại và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của doanh nghiệp: Nhiều bộ, ngành đánh giá việc ghi nhãn hàng hóa giúp tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong chuỗi cung ứng sản phẩm; doanh nghiệp trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tuân thủ tốt, đặc biệt với sản phẩm xuất khẩu hoặc đã công bố hợp quy. Các địa phương ghi nhận ý thức tuân thủ của nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh được nâng lên, đồng thời nhận thấy lợi ích của việc ghi nhãn đầy đủ đối với việc xây dựng thương hiệu và lòng tin khách hàng.

- Hỗ trợ quản lý sản phẩm đặc thù: Mặc dù chưa có hướng dẫn riêng cho sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động yêu cầu thể hiện thông tin về tác phẩm, tác giả, đơn vị sản xuất/phát hành… trong quy trình cấp phép, xét duyệt và hậu kiểm, qua đó hỗ trợ quản lý nội dung và kiểm tra lưu thông sản phẩm trên thị trường. Công tác phối hợp giữa Bộ này và các bộ, ngành liên quan trong kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về lưu hành sản phẩm văn hóa (đặc biệt là nhập khẩu trái phép) được thực hiện nghiêm túc.

Thống nhất với các quy định xử phạt: Việc xử phạt vi phạm hành chính về nhãn hàng hóa đã được quy định tại Nghị định số 119/2017/NĐ‑CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 126/2021/NĐ‑CP). Các quy định xử phạt rõ ràng đã tạo thuận lợi cho công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý khi phát hiện vi phạm.

6.2 Những tồn tại, hạn chế

a) Thiếu nguyên tắc và quy định áp dụng pháp luật: Một số kiến nghị cho rằng 02 Nghị định chưa có quy định về nguyên tắc, quy định áp dụng pháp luật, khiến việc tháo gỡ các tình huống phát sinh trong thực tiễn còn chậm; chưa có quy định chuyển tiếp khi điều chỉnh địa giới hành chính làm phát sinh khó khăn cho doanh nghiệp về nhãn, bao bì hàng hóa đã sản xuất, in trước ngày có hiệu lực.

Chồng chéo giữa các văn bản chuyên ngành: Nhiều bộ phản ánh sự chồng chéo giữa Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP và các luật chuyên ngành (Luật An toàn thực phẩm, Luật Dược, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Đo lường...) cùng các thông tư chuyên ngành, dẫn tới khó khăn trong áp dụng và kiểm tra; ví dụ yêu cầu ghi tên, địa chỉ tổ chức chịu trách nhiệm về hàng hóa trong Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP khác với quy định phải ghi tên, địa chỉ nhà sản xuất trong Luật An toàn thực phẩm.

b) Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các quy định hiện hành về ghi nhãn điện tử

Ghi nhãn bằng phương thức điện tử hiện nay được quy định trong Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, và được quy định hướng dẫn tại thông tư số 18/2022/TT-BKHCN ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Tuy nhiên, quy định về ghi nhãn điện tử hiện nay còn nhiều khó khăn, vướng mắc cần được tháo gỡ nhằm thuận lợi cho việc áp dụng và nâng cao hiệu quả quản lý. Cụ thể:

Việc ghi nhãn bằng phương thức điện tử hiện nay theo quy định tại Thông tư số 18/2022/TT-BKHCN là do doanh nghiệp tự nguyện thực hiện: Tự tạo mã QR code, đường dẫn, mã số mã vạch, tự lưu trữ nội dung và chịu trách nhiệm về nội dung. Quy định hiện hành có những khó khăn, bất cập sau:

- Chưa có quy định cụ thể cách kê khai, chưa có hệ thống để kê khai thông tin ghi nhãn điện tử một cách thống nhất nên các doanh nghiệp còn lo ngại việc sẽ vi phạm quy định trong khi thực hiện ghi nhãn bằng phương thức điện tử.

- Chưa có cơ chế quản lý thông tin và lưu trữ dữ liệu một cách thống nhất nên phải giới hạn các nhóm hàng hóa được thể hiện ghi nhãn bằng phương thức này. Với những nhóm hàng như thực phẩm, mỹ phẩm … nhiều doanh nghiệp có nhu cầu ghi nhãn bằng phương thức điện tử nhưng không được áp dụng ghi nhãn điện tử nhằm đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

Do đó, cần phải có quy định về cách thức kê khai nhãn điện tử và cần có một hệ thống quản lý thông tin kê khai nhãn điện tử một cách thống nhất để thuận lợi cho việc áp dụng của doanh nghiệp, mở rộng phạm vi doanh nghiệp và hàng hóa được quyền ghi nhãn điện tử, thuận lợi cho việc tra cứu của người tiêu dùng, cũng như phục vụ hiệu quả công tác quản lý của các cơ quan có thẩm quyền.

c) Khó khăn, vướng mắc trong việc quản lý nhãn hàng hóa trong mua bán hàng hóa trên nền tảng số, thương mại điện tử

Một trong những vướng mắc nổi bật hiện nay là việc pháp luật về nhãn hàng hóa chưa điều chỉnh cụ thể đối với hình thức mua bán trên sàn thương mại điện tử (TMĐT). Trong khi đó, thực tiễn cho thấy hoạt động TMĐT đang phát triển nhanh chóng, trở thành một kênh phân phối phổ biến, đặc biệt với nhóm hàng hóa tiêu dùng.

Tuy nhiên, nhiều sản phẩm được rao bán trực tuyến không kèm theo nhãn đúng quy định, hoặc chỉ hiển thị thông tin sơ sài, không đáp ứng yêu cầu ghi nhãn theo pháp luật. Người tiêu dùng khó tiếp cận đầy đủ thông tin bắt buộc về xuất xứ, thành phần, cảnh báo an toàn, hạn sử dụng... dẫn đến nguy cơ mua phải hàng kém chất lượng, hàng giả, hàng gian lận thương mại mà không có cơ sở pháp lý rõ ràng để khiếu nại hay xử lý.

Mặt khác, do thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm cụ thể giữa người bán và nền tảng TMĐT, các cơ quan quản lý gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về nhãn hàng hóa trên môi trường mạng. Nhiều trường hợp vi phạm không thể truy vết hoặc xử lý dứt điểm vì sàn TMĐT không chịu trách nhiệm kiểm soát thông tin nhãn của người bán hoặc không cung cấp đầy đủ dữ liệu liên quan khi có yêu cầu.

Thực tiễn này cho thấy lỗ hổng pháp lý trong quản lý thông tin nhãn hàng hóa trên sàn TMĐT và đặt ra yêu cầu cấp thiết phải bổ sung quy định về trách nhiệm ghi nhãn đối với hàng hóa kinh doanh qua nền tảng số. Việc hoàn thiện quy định pháp luật theo hướng ràng buộc trách nhiệm cả người bán và sàn giao dịch sẽ góp phần minh bạch hóa thông tin sản phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trực tuyến, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường thương mại điện tử.

d) Khó khăn, vướng mắc trong việc ghi nhãn hàng hóa đối với trường hợp thuê gia công

Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP yêu cầu ghi đầy đủ tên và địa chỉ nhà sản xuất trên nhãn hàng hóa. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp sở hữu thương hiệu nhưng không trực tiếp sản xuất, mà thực hiện sản xuất thông qua nhiều cơ sở gia công khác nhau, quy định này đã gây ra khó khăn đáng kể trong thực hiện. Việc buộc phải liệt kê cụ thể từng cơ sở sản xuất khiến nhãn hàng trở nên phức tạp, không nhất quán, đồng thời tiềm ẩn rủi ro về lộ thông tin đối tác gia công, ảnh hưởng đến chiến lược thương hiệu và bảo mật kinh doanh.

Thực tế này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp vừa không thể hiện được thông tin nhận diện thương hiệu một cách thống nhất, vừa khó tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật khi thay đổi cơ sở gia công thường xuyên. Đồng thời, cơ quan quản lý cũng gặp khó khăn trong xác định chủ thể chính chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, nhất là trong trường hợp hàng hóa mang thương hiệu nổi tiếng nhưng không thể hiện thông tin liên quan đến đơn vị sở hữu thương hiệu.

Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định pháp lý cho phép doanh nghiệp được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sở hữu thương hiệu hoặc bên đặt hàng gia công, trong trường hợp chính đơn vị đó chịu trách nhiệm toàn diện về chất lượng, an toàn và truy xuất nguồn gốc hàng hóa. Quy định này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc ghi nhãn phù hợp với mô hình sản xuất hiện đại, vừa nâng cao trách nhiệm pháp lý của chủ sở hữu sản phẩm, trong khi vẫn bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc khi có yêu cầu của cơ quan chức năng.

đ) Khó khăn, vướng mắc trong ghi nhãn hàng hóa phối trộn và đóng gói tại Việt Nam

Trong thực tiễn quản lý, phát sinh vướng mắc liên quan đến việc ghi nhãn hàng hóa được hình thành từ nguyên liệu nhập khẩu từ nhiều quốc gia, sau đó phối trộn và đóng gói tại Việt Nam. Ví dụ: trường hợp mặt hàng mì chính: nhiều doanh nghiệp nhập khẩu mì chính từ Trung Quốc, Malaysia, Indonesia… sau đó phối trộn và đóng gói dưới nhãn hiệu riêng tại Việt Nam, nhưng chỉ ghi trên bao bì “đóng gói tại Việt Nam” mà không ghi rõ nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu hoặc tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất trước khi đóng gói.

Doanh nghiệp lập luận rằng trường hợp này không phải là san chia, sang chiết nên không thuộc phạm vi Điều 12 Nghị định 43/2017/NĐ-CP hay Điều 6 Thông tư 05/2019/TT-BKHCN. Đồng thời, họ viện dẫn quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 43/2017/NĐ-CP (sửa đổi bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định 111/2021/NĐ-CP) để cho rằng sản phẩm phối trộn từ nhiều nguồn nhập khẩu không xác định được xuất xứ nên chỉ cần ghi công đoạn hoàn thiện cuối cùng “đóng gói tại Việt Nam”.

Thực tế này dẫn đến hệ lụy nghiêm trọng: người tiêu dùng bị nhầm lẫn, ảnh hưởng quyền được tiếp cận thông tin minh bạch; doanh nghiệp sản xuất trong nước bị cạnh tranh không công bằng dù đầu tư bài bản, tạo việc làm và đóng góp lớn cho ngân sách; trong khi các doanh nghiệp chỉ đóng gói tạo giá trị gia tăng thấp, không đóng góp tương xứng cho ngân sách và xã hội.

Tình trạng lợi dụng khoảng trống pháp lý trong ghi nhãn hàng hóa phối trộn để che giấu xuất xứ ngày càng phổ biến, không chỉ với mặt hàng mì chính mà có thể xảy ra với nhiều nhóm hàng hóa khác. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về ghi nhãn hàng hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm minh bạch thông tin, công bằng thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**1. Quan điểm, định hướng xây dựng Nghị định (sửa đổi)**

Việc tổng kết thi hành các Nghị định diễn ra trong bối cảnh hệ thống pháp luật về chất lượng đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Do đó, các đề xuất, kiến nghị cần được xây dựng trên các quan điểm, định hướng nền tảng sau:

a) Bám sát chủ trương của Đảng, Nhà nước và xu thế quốc tế: Việc hoàn thiện thể chế phải thống nhất và thể chế hóa đầy đủ các chủ trương lớn của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.Đồng thời, các quy định mới phải tương thích với các cam kết trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

b) Đổi mới toàn diện phương thức quản lý theo tinh thần Luật CLSPHH (sửa đổi, bổ sung): Các quy định trong Nghị định hướng dẫn mới phải thể chế hóa một cách mạnh mẽ và cụ thể các định hướng đổi mới đã được Quốc hội thông qua tại Luật CLSPHH (sửa đổi, bổ sung) năm 2025. Cụ thể:

**- *Chuyển sang mô hình quản lý chất lượng theo rủi ro:*** Phân loại sản phẩm, hàng hóa thành ba mức độ rủi ro (thấp - trung bình - cao), thay thế cách phân nhóm hành chính trước đây. Phương thức hậu kiểm được ưu tiên, hạn chế tiền kiểm, nhằm giảm can thiệp hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý dựa trên dữ liệu và khoa học công nghệ (Điều 3, 5).

**- *Quy định rõ nguyên tắc QLCL phù hợp với từng mức độ rủi ro:*** Luật quy định rõ cách thức quản lý tương ứng với từng mức rủi ro:

*Rủi ro t****hấp***: tự công bố tiêu chuẩn áp dụng;

*Rủi ro t****rung bình***: công bố tiêu chuẩn + tự đánh giá hoặc đánh giá hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được công nhận;

*Rủi ro c****ao***: công bố tiêu chuẩn + chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định. Cách tiếp cận này giúp giảm chi phí tuân thủ và tập trung nguồn lực vào các sản phẩm có nguy cơ cao.

**- *Đơn giản hóa thủ tục với hàng nhập khẩu rủi ro trung bình:*** Cho phép công bố hợp quy một lần, không lặp lại với lô hàng cùng loại nếu không có thay đổi đáng kể. Điều này giúp giảm chi phí và thời gian thông quan.

**- *Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và AI:*** Luật lần đầu tiên quy định riêng về việc áp dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quản lý chất lượng như nhãn điện tử, hộ chiếu số sản phẩm, truy xuất nguồn gốc và giám sát nền tảng số.

**- *Xây dựng hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI):*** Lần đầu luật xác lập khung pháp lý về NQI hiện đại, tích hợp tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra và chính sách, gắn với đầu tư công nghệ số, AI và kết nối dữ liệu đa ngành.

**- *Thiết lập hệ thống giám sát chất lượng cấp quốc gia:*** Luật yêu cầu xây dựng hệ thống thu thập - phân tích dữ liệu phản ánh - cảnh báo từ người tiêu dùng; kết nối các cơ quan quản lý; hỗ trợ hậu kiểm hiệu quả hơn.

**- *Tăng cường quản lý chất lượng hàng hóa trên nền tảng số:*** Làm rõ trách nhiệm của người bán và sàn thương mại điện tử trong việc bảo đảm chất lượng hàng hóa, công khai thông tin và xử lý khiếu nại trên môi trường số.

**- *Tăng chế tài và minh bạch hóa xử lý vi phạm:*** Quy định công khai vi phạm trên nền tảng số, bổ sung hình thức xử lý mạnh tay hơn đối với hành vi gian lận chất lượng, đặc biệt trong không gian mạng.

**- *Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất khẩu:*** Luật bổ sung cơ chế hỗ trợ DN trong áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, thử nghiệm, chứng nhận, xây dựng thương hiệu và công cụ cải tiến chất lượng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập.

c) Tăng cường bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh: Các quy định mới phải đặt người tiêu dùng vào vị trí trung tâm, đảm bảo quyền được tiếp cận thông tin minh bạch và được bảo vệ trước hàng hóa kém chất lượng. Đồng thời, cần thiết lập các chế tài xử lý vi phạm đủ mạnh để răn đe, đặc biệt đối với các hành vi gian lận trên môi trường số, tạo một sân chơi bình đẳng, khuyến khích các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

**2. Các nhóm giải pháp, kiến nghị cụ thể**

***2.1. Nhóm 1: Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật***

a)Kiến nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định mới thay thế các Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, 74/2018/NĐ-CP, 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP để hướng dẫn thi hành Luật CLSPHH (sửa đổi), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề cốt lõi:

*+* Quy định rõ ràng, dứt khoát nguyên tắc "một sản phẩm, hàng hóa - một cơ quan chủ trì quản lý" để giải quyết triệt để tình trạng chồng chéo, phân tán trong quản lý nhà nước, như đề xuất của nhiều địa phương và Bộ, ngành.

*+* Bổ sung các quy định cụ thể về quản lý chất lượng hàng hóa trong TMĐT, làm rõ trách nhiệm của người bán, chủ sở hữu sàn TMĐT và các nền tảng trung gian khác trong việc kiểm soát thông tin, xử lý khiếu nại và phối hợp với cơ quan chức năng.

*+* Ban hành quy định, danh mục cụ thể về "hàng hóa không nhằm mục đích kinh doanh (phi mậu dịch)" được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

*+* Đơn giản hóa thủ tục, hồ sơ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, hài hòa với thủ tục hải quan trên nền tảng số, và quy định rõ về ngôn ngữ hồ sơ (ưu tiên tiếng Việt hoặc có bản dịch công chứng).

+ Bổ sung quy định về ghi nhãn hàng hóa theo phương thức điện tử, bên cạnh đó rà soát sửa đổi để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các văn bản hiện hành quy định về nhãn hàng hóa.

b)Kiến nghị các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

*+* Khẩn trương rà soát, xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống QCVN cho các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt là các sản phẩm mới, sản phẩm nông nghiệp chế biến, thực phẩm chức năng, đảm bảo các quy chuẩn có tính khả thi và phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

*+* Sớm công bố danh mục sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Nghị định số 13/2022/NĐ-CP, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai đồng bộ tại các địa phương.

***2.2. Nhóm 2: Nâng cao năng lực và hiệu quả thực thi***

*-* Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ KH&CN và các Bộ liên quan xây dựng, trình ban hành một Đề án tổng thể về phát triển đội ngũ Kiểm soát viên chất lượng trên toàn quốc. Đề án cần bao gồm các nội dung: quy định thống nhất về tiêu chuẩn chức danh, chương trình đào tạo, quy trình cấp chứng chỉ, mã ngạch công chức, chế độ đãi ngộ đặc thù và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để thiết chế này thực sự đi vào hoạt động hiệu quả, khắc phục "điểm nghẽn" lớn nhất trong thực thi Luật CLSPHH hiện nay.*-* Kiến nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước thỏa đáng cho hoạt động quản lý chất lượng. Trong đó, ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị kiểm tra nhanh cho các lực lượng chức năng tại địa phương và đầu tư nâng cấp các phòng thử nghiệm tại các vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh còn nhiều khó khăn để giảm tải cho các trung tâm lớn.

#### - Kiến nghị Bộ KH&CN và các Bộ, ngành liên quan tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý chất lượng, phương pháp thanh tra, kiểm tra hiện đại cho đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương.

#### **2.3. Nhóm 3: Đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển Hạ tầng Chất lượng Quốc gia (NQI)**

#### - Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng và đưa vào vận hành hiệu quả Nền tảng số quốc gia về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia. Nền tảng này phải đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu thông suốt, theo thời gian thực giữa các Bộ, ngành, địa phương và đặc biệt là với hệ thống của cơ quan hải quan, làm cơ sở cho hoạt động hậu kiểm hiệu quả.

#### - Kiến nghị Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển Hạ tầng Chất lượng Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Đây cần được xác định là một nhiệm vụ chiến lược, là nền tảng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

#### **2.4. Nhóm 4: Tăng cường công tác phối hợp và các giải pháp cụ thể**

#### - Về phối hợp: Kiến nghị Chính phủ xem xét ban hành một quy chế phối hợp mới thay thế Quyết định số 36/2010/QĐ-TTg, trong đó quy định rõ cơ chế phối hợp trên nền tảng số, cơ chế chia sẻ thông tin và xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra theo tinh thần của Chỉ thị số 20/CT-TTg.

#### - Về Giải thưởng Chất lượng Quốc gia: Kiến nghị Bộ KH&CN nghiên cứu, cải tiến quy trình xét tặng GTCLQG theo hướng tinh gọn, minh bạch, rút ngắn thời gian, đồng thời có các chính sách hỗ trợ, vinh danh thiết thực hơn để khuyến khích và nâng cao giá trị của giải thưởng đối với cộng đồng doanh nghiệp.

#### - Về hỗ trợ doanh nghiệp: Kiến nghị đổi mới các chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng theo hướng đơn giản hóa thủ tục, không nhất thiết phải triển khai thông qua hình thức nhiệm vụ KH&CN đối với các nội dung hỗ trợ phổ biến (như áp dụng ISO, 5S...), giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và hưởng lợi một cách kịp thời.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành của Bộ Khoa học và Công nghệ về thực hiện Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 43/2017/NĐ-CP, Nghị định số 111/2021/NĐ-CP về nhãn hàng hóa./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, TĐC. | **BỘ TRƯỞNG** |